**TUẦN 1**

**ĐỊA LÝ (Tiết 1)**

***VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC CHÚNG TA***

**Ngày dạy: 8/9/2020**

**I/ Mục đích yêu cầu:**

- Chỉ được vị trí và giới hạn của nước Việt Nam trên bản đồ (lược đồ) và trên quả Địa Cầu.

- Mô tả được vị trí địa lí, hình dạng nước ta.

- Biết yêu quê hương, đất nước.

**II/ Đồ dùng dạy học:**

**-** Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam.

**-** Quả Địa cầu.

- 2 lược đồ trống tương tự như hình 1 trong SGK, 2 bộ bìa nhỏ. Mỗi bộ gồm 7 tấm bìa ghi các từ: Phú Quốc, Côn đảo, Hoàng Sa, Trường Sa, Trung Quốc, Lào, Cam- pu- chia.

**III/ Các hoạt động dạy học:**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của GV*** | ***Hoạt động của HS*** |
| **A/ Bài cũ:**  **-** Nhắc nhở HS cách học môn Địa lí.  **B/ Bài mới:**  **1/ Giới thiệu:**  - Hình dáng của nước Việt Nam thân yêu đã từng có mặt trong nhiều bài thơ nổi tiếng của các thi sĩ Việt Nam.  *“ Đầu trời ngất đỉnh Hà Giang* *Cà Mau mũi đất mỡ màng phù sa”* *Lê Anh Xuân*  Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về vị trí địa lí, giới hạn và hình dạng của Việt Nam- đất nước chúng ta.  **2/ Các hoạt động:**  ***Hoạt động 1: Vị trí địa lí và giới hạn của nước ta***  Yêu cầu HS quan sát hình 1 trong SGK.  - Chỉ phần đầt liền của nước ta trên bản đồ?  - Nêu tên các nước giáp phần đất liền của nước ta?  - Cho biết biển bao bọc phía nào phần đất liền của nước ta? Tên biển là gì?  - Kể tên một số đảo và quần đảo của nước ta?  GV gọi HS lần lượt trình bày.  - Vậy đất nước Việt Nam gồm những bộ phận nào?  - Vị trí của nước ta có thuận lợi gì cho việc giao lưu với các nước khác?  GV chốt ý.  ***Hoạt động 2: Hình dạng và diện tích***  *Gv hỏi:*  ***+*** Phần đất liền nước ta có đặc điểm gì? Từ Bắc vào Nam theo đường thẳng, phần đất liền nước ta dài bao nhiêu km?  **+** Nơi hẹp ngang nhất là bao nhiêu km? Diện tích lãnh thổ nước ta khoảng bao nhiêu km vuông?  +So sánh diện tích nước ta với một số nước có trong bảng số liệu?  Sau khi các nhóm lần lượt lên trình bày, GV bổ sung thêm và chốt ý:  Phần đất liền của nước ta hẹp ngang, chạy dài theo chiều Bắc – Nam với đường bờ biển cong như hình chữ S. Chiều dài từ Bắc vào Nam khoảng 1650 km và nơi hẹp nhất chưa đầy 50 km.  ***3. Củng cố, dặn dò:***  GV tổng kết bài.  - Dặn về nhà học bài và chuẩn bị cho bài sau. | - HS nghe.  Hoạt động nhóm đôi  2 HS cùng quan sát lược đồ.  - Dùng que chỉ, chỉ theo đường biên giới của nước ta.  - Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia.  - Phía Đông, Nam, Tây Nam.  - Biển Đông.  - Đảo: Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Côn Đảo, Phú Quốc,…, các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.  - Gồm phần đất liền, phần biển, các đảo, các quần đảo và vùng trời bao trùm lãnh thổ Việt Nam.  - Thuận lợi trong việc giao lưu với các nước bằng đường bộ, đường biển và đường hàng không.  - HS trả lời:  + Hẹp ngang, chạy dài và có đường bờ biển cong như hình chữ S.  + 1650 km.  + 50 km.  + 330000 km vuông.  + HS trình bày.   * HS lắng nghe |

**TUẦN 2**

**ĐỊA LÝ (Tiết 2)**

***ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN***

***Ngày dạy: 15/9/2020***

**I. Mục tiêu:**

**-** Nêu được đặc điểm chính của địa hình.

- Nêu tên một số khoáng sản chính của VN

- Chỉ các dãy núi và đồng bằng lớn trên bản đồ (lược đồ).

- Chỉ được một số mỏ khoáng sản chính trên bản đồ (lược đồ

**II. Chuẩn bị:**

- Thầy: Bản đồ tự nhiên Việt Nam và khoáng sản Việt Nam.

- Trò: SGK

**III. Các hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Khởi động:** | - Hát |
| **2. Bài cũ:** |  |
| - Yêu cầu HS nêu vị trí, giới hạn và hình dạng nước ta  - Nhận xét, tuyên dương. | - HS trả lời  - Nhận xét |
| **3. Giới thiệu bài mới:** |  |
| “Tiết Địa lí hôm nay giúp các em tiếp tục tìm hiểu những đặc điểm chính về địa hình và khoáng sản của nước ta”. | - Học sinh nghe |
| **4. Phát triển các hoạt động:** |  |
| **1 . Địa hình**  **\* Hoạt động 1:** (làm việc cá nhân) | **- Hoạt động cá nhân, lớp** |
| **Phương pháp:** Bút đàm, giảng giải, trực quan, hỏi đáp |  |
| - Yêu cầu học sinh đọc mục 1, quan sát hình 1/SGK và trả lời vào phiếu. | - Học sinh đọc, quan sát và trả lời |
| - Chỉ vị trí của vùng đồi núi và đồng bằng trên lược đồ hình 1. | - Học sinh chỉ trên lược đồ |
| - Kể tên và chỉ vị trí trên lược đồ các dãy núi chính ở nước ta. Trong đó, dãy nào có hướng tây bắc - đông nam? Những dãy núi nào có hướng vòng cung? | - Hướng TB - ĐN: Dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn.  - Hướng vòng cung: Dãy gồm các cánh cung Sông Gấm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. |
| - Kể tên và chỉ vị trí các đồng bằng lớn ở nước ta. | - Đồng bằng sông Hồng → Bắc bộ và đồng bằng sông Cửu Long → Nam bộ. |
| - Nêu một số đặc điểm chính của địa hình nước ta. | - Trên phần đất liền nước ta ,3/4 diện tích là đồi núi nhưng chủ yếu là đồi núi thấp, 1/4 diện tích là đồng bằng và phần lớn là đồng bằng châu thổ do được các sông ngòi bồi đắp phù sa. |
| • Giáo viên sửa ý và chốt ý. | - Lên trình bày, chỉ bản đồ, lược đồ |
| **2 . Khoáng sản**  **\* Hoạt động 2:** (Làm việc theo nhóm đôi) |  |
| **Phương pháp:** Thảo luận, trực quan, giảng giải, bút đàm | - **Hoạt động cá nhân, nhóm, lớp** |
| - Kể tên một số loại khoáng sản ở nước ta? | + than, sắt, đồng, thiếc, a-pa-tit, bô-xit... |
| - Hoàn thành bảng sau: |  |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Tên khoáng sản** | **Kí hiệu** | **Nơi phân bố chính** | **Công dụng** | | Than  A-pa-tit  Sắt  Bô-xit  Dầu mỏ |  |  |  | | |
| - Giáo viên sửa chữa và hoàn thiện câu trả lời. | - Đại diện nhóm trả lời  - Học sinh khác bổ sung |
| • Giáo viên kết luận : Nước ta có nhiều loại khoáng sản như : than, dầu mỏ, khí tự nhiên,sắt, đồng , thiếc, a-pa-tit, bô-xit . |  |
| **\* Hoạt động 3:** ( làm việc cả lớp) | - **Hoạt động nhóm đôi, lớp** |
| **PP:** Thực hành, trực quan, hỏi đáp |  |
| - Treo 2 bản đồ:  + Địa lí tự nhiên VN và Khoán sản VN |  |
| - Gọi từng cặp HS lên bảng, mỗi cặp 1câu: | - HS lên bảng và thực hành chỉ theo cặp. |
| VD: Chỉ trên bản đồ: |  |
| + Dãy núi Hoàng Liên Sơn  + Đồng bằng Bắc bộ  + Nơi có mỏ a-pa-tit  + Khu vực có nhiều dầu mỏ |  |
| - Tuyên dương, khen cặp chỉ đúng và nhanh. | - Học sinh khác nhận xét, sửa sai. |
| • Tổng kết ý | - Nêu lại những nét chính về:  + Địa hình Việt Nam  + Khoáng sản Việt Nam |
| **5. Tổng kết - dặn dò:** |  |
| - Chuẩn bị: “Khí hậu” | - Lắng nghe |
| - Nhận xét tiết học |  |

**TUẦN 3**

**ĐỊA LÝ (Tiết 3)**

**KHÍ HẬU**

**Ngày dạy: 22/9/2020**

**I. Mục tiêu:**

**-** Nêu được một số đặc điểm chính của khí hậu VN:

- Chỉ ranh giới khí hậu Bắc - Nam (dãy núi Bạch Mã) trên bản đồ (lược đồ).

- Nhận xét được bảng số liệu khí hậu ở mức độ đơn giản.

**II. Các hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Khởi động:** | - Hát |
| **2. Bài cũ:** Địa hình và khoáng sản |  |
| - Nêu yêu cầu kiểm tra: |  |
| 1/ Nêu đặc điểm về địa hình nước ta. | -HS TL,kết hợp chỉ lược đồ,bản đồ. |
| 2/ Nước ta có những khoáng sản chủ yếu nào và vùng phân bố của chúng ở đâu? | - Lớp nhận xét, tự đánh giá. |
| • Giáo viên nhận xét |  |
| **3. Bài mới:** |  |
| “Tiết Địa lí hôm nay sẽ giúp các em tiếp tục tìm hiểu về những đặc điểm của khí hậu”. | - Học sinh nghe |
| **1.Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa**  **\* Hoạt động 1:** (làm việc theo nhóm đôi) | **- Hoạt động nhóm đôi, lớp** |
| **PP:** Thảo luận nhóm, trực quan, hỏi đáp |  |
| **+ Bước 1:** Tổ chức cho các nhóm thảo luận để tìm hiểu theo các câu hỏi: | - HS thảo luận, qs lược đồ 1, quan sát quả địa cầu, đọc SGK và trả lời: |
| - Chỉ vị trí của Việt Nam trên quả Địa cầu? | - Học sinh chỉ |
| - Nước ta nằm ở đới khí hậu nào? | - Nhiệt đới |
| - Ở đới khí hậu đó, nước ta có khí hậu nóng hay lạnh? | - Nói chung là nóng, trừ một số vùng núi cao thường mát mẻ quanh năm. |
| -Nêu đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta . | - Vì nằm ở vị trí gần biển, trong vùng có gió mùa. |
| - Hoàn thành bảng sau :   |  |  | | --- | --- | | **Thời gian gió mùa thổi** | **Hướng gió chính** | | Tháng 1 |  | | Tháng 7 |  |   Lưu ý : Tháng 1 : Đại diện cho mùa gió đông bắc. Tháng 7 đại diện cho mùa gió tây nam hoặc đông nam | |
| **+ Bước 2:** |  |
| - Sửa chữa câu trả lời của học sinh | - Nhóm trình bày, bổ sung |
| - Gọi một số học sinh lên bảng chỉ hướng gió tháng 1 và hướng gió tháng 7 trên Bản đồ Khí hậu VN hoặc H1 | - Học sinh chỉ bản đồ |
| **2. Khí hậu giữa các miền có sự khác nhau**  **\* HĐ 2:** (làm việc cá nhân) | - **Hoạt động cá nhân, lớp** |
| **PP:** Hỏi đáp, trực quan, thực hành. |  |
| **+ Bước 1:** |  |
| - Treo bản đồ tự nhiên VN và giới thiệu  → Dãy núi Bạch Mã là ranh giới khí hậu giữa 2 miền Bắc và Nam. | - Học sinh lên bảng chỉ dãy núi Bạch Mã. |
| - Phát PHT:**Tìm sự khác nhau giữa** **khí hậu miền Bắc và miền Nam về**: | - HS làm việc cá nhân để trả lời:  - Sự chênh lệch nhiệt độ: |
| +Sự chênh lệch nhiệt độ trong tháng 1 và 7.  + Các mùa khí hậu. |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình ( 0 C )** | | | Tháng 1 | Tháng7 | | Hà Nội | 16 | 29 | | TP. Hồ Chí Minh | 26 | 27 | | |
|  | - Các mùa khí hậu: |
|  | + Miền Bắc: hạ và đông |
|  | + Miền Nam: mưa và khô |
| - Vì sao có sự khác nhau đó? | - Do lãnh thổ kéo dài và nhiều nơi núi sát ra tận biển. |
| - Chỉ trên lược đồ H.1 nơi có khí hậu mùa đông và nơi nóng quanh năm. | - Học sinh chỉ |
| **+ Bước 2:** |  |
| - Giáo viên sửa chữa, hoàn thiện | - HS trình bày, bổ sung, nhận xét. |
| • Chốt ý: Khí hậu nước ta có sự khác biệt giữa miền Bắc và MN. MB có mùa đông lạnh, mưa phùn ; miền Nam nóng quanh năm với 2 mùa mưa và mùa khô rõ rệt. | - Lặp lại |
| **3. Ảnh hưởng của khí hậu**  **\* Hoạt động 3:** (làm việc cả lớp) | - **Hoạt động lớp** |
| **PP:** Hỏi đáp, giảng giải, trực quan |  |
| - Khí hậu có ảnh hưởng gì tới đời sống và sản xuất của nhân dân ta? | - Tích cực: cây cối xanh tốt quanh năm.  - Tiêu cực: độ ẩm lớn gây nhiều sâu bệnh, nấm mốc, ảnh hưởng của lũ lụt, hạn hán, bão. |
| • Nhận xét, đánh giá, giáo dục tư tưởng. | - Học sinh trưng bày tranh ảnh về hậu quả của lũ lụt, hạn hán. |
| **\* Hoạt động 4:** Củng cố | - Hoạt động nhóm bàn, lớp |
| **Phương pháp:** Trò chơi, thực hành |  |
| - Yêu cầu HS điền mũi tên vào sơ đồ sau để rèn luyện KN xác lập mối quan hệ địa lí. | - Thảo luận và thi điền xem nhóm nào nhanh và đúng.  - Giải thích sơ nét |
| **4. Tổng kết - dặn dò:** |  |
| - Xem lại bài | \_Lắng nghe |
| - Chuẩn bị: “Sông ngòi” |  |
| - Nhận xét tiết học |  |

**TUẦN 4**

**ĐỊA LÝ (Tiết 4)**

**SÔNG NGÒI**

**Ngày dạy: 29/9/2020**

**I. Mục tiêu:**

**-** Nêu được một số đặc điểm chính và vai trò của sông ngòi VN:

- Xác lập được mối quan hệ địa lí đơn giản giữa khí hậu và sông ngòi

- Chỉ được vị trí một số con sông trên bản đồ ( lược đồ).

**II. Chuẩn bị:**

- GV: Lược đồ sông ngòi

- HS: Sách giáo khoa

**II. Các hoạt động:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN | | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** | |
| **1. Khởi động:** | | - Hát | |
| **2. Bài cũ:** “Khí hậu” | |  | |
| - Nêu câu hỏi | |  | |
| + Trình bày sơ nét về đặc điểm khí hậu nước ta? | | - Học sinh trả lời (kèm chỉ lược đồ, bản đồ) | |
|  | | - Nhận xét | |
| + Khí hậu nhiệt đới gió mùa ảnh hưởng như thế nào đến đời sống sản xuất của nhân dân ta? | |  | |
| • Giáo viên nhận xét. Đánh giá | |  | |
| **3. bài mới: Giới thiệu :** | |  | |
| “Sông ngòi nước ta có đặc điểm gì? Tiết địa lý hôm nay sẽ giúp các em trả lời câu hỏi đó.” | | - Học sinh nghe | |
| **1 . Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc**  **\* HĐ 1:** (làm việc cá nhân) | | **- Hoạt động cá nhân, lớp** | |
| **PP:** Trực quan, bút đàm, giảng giải | |  | |
| **+ Bước 1:** | |  | |
| - Phát phiếu học tập | | - MỗiHS nghiên cứu SGK, trả lời: | |
| + Nước ta có nhiều hay ít sông? | | - Nhiều sông | |
| + Kể tên và chỉ trên lược đồ H.1 vị trí một số con sông ở Việt Nam? Ở miền Bắc và miền Nam có những con sông lớn nào? | | - Miền Bắc: sông Hồng, sông Đà, sông Cầu, sông Thái Bình …  - Miền Nam: sông Tiền, sông Hậu, sông Đồng Nai …  - Miền Trung có sông nhiều nhưng phần lớn là sông nhỏ, ngắn, dốc lớn hơn cả là sông Cả, sông Mã, sông Đà Rằng | |
| + Vì sao sông miền Trung thường ngắn và dốc? | | - Vì vị trí miền Trung hẹp, núi gần biển. | |
| + **Bước 2:** | | - Học sinh trình bày | |
| - Sửa chữa và giúp học sinh hoàn thiện câu trả lời | | - Chỉ trên Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam các con sông chính. | |
| • Chốt ý: Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc và phân bố rộng khắp trên cả nước. | | - Lặp lại | |
| **2 . Sông ngòi nước ta có lượng nước thay đổi theo mùa và có nhiều phù sa.**  **\* Hoạt động 2:**quan sát tranh | | **- Hoạt động nhóm đôi, lớp** | |
| **Phương pháp:** Thảo luận nhóm đôi, trực quan, thực hành. | |  | |
| **+ Bước 1:** Phát phiếu giao việc  - Hoàn thành bảng sau: | | - Học sinh đọc SGK, quan sát hình 2, 3, thảo luận và trả lời: | |
| **Chế độ nước sông** | **Thời gian (từ tháng… đến tháng…)** | **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng tới đời sống và sản xuất** |
| Mùa lũ |  |  |  |
| Mùa cạn |  |  |  |
| **+ Bước 2:** | |  | |
| - Sửa chữa, hoàn thiện câu trả lời. | | - Đại diện nhóm trình bày. | |
| • Chốt ý: “Sự thay đổi chế độ nước theo mùa do sự thay đổi của chế độ mưa theo mùa gây nên, gây nhiều khó khăn cho đời sống và sản xuất về giao thông trên sông, hoạt động của nhà máy thủy điện, mùa màng và đời sống đồng bào ven sông”. | | - Nhóm khác bổ sung.  - Lặp lại | |
| - Màu nước sông mùa lũ mùa cạn như thế nào? Tại sao? | | - Thường có màu rất đục do trong nước có chứa nhiều bùn, cát (phù sa) vào mùa lũ. Mùa cạn nước trong hơn. | |
| • Chốt ý: 3/4 diện tích đất liền nước ta là đồi núi, độ dốc lớn. Nước ta lại có nhiều mưa và mưa lớn tập trung theo mùa, đã làm cho nhiều lớp đất trên mặt bị bào mòn đưa xuống lòng sông làm sông có nhiều phù sa song đất đai miền núi ngày càng xấu đi. Nếu rừng bị mất thì đất càng bị bào mòn mạnh. | | - Nghe | |
| **3. Vai trò của sông ngòi**  **\* Hoạt động 3:** (làm việc cả lớp) | | - Bồi đắp nên nhiều đồng bằng, cung cấp nước cho đồng ruộng và là đường Gt quan trọng,cungcấp nhiều tôm cá và là nguồn thủy điện rất lớn. | |
| **Phương pháp:** Hỏi đáp, giảng giải, trực quan, thực hành | |  | |
| - Chỉ trên bản đồ tự nhiên Việt Nam: | |  | |
| + Vị trí 2 đồng bằng lớn và những con sông bồi đắp nên chúng.  + Vị trí nhà máy thủy điện Hòa Bình và Trị An. | | - Học sinh chỉ trên bản đồ. | |
| **\* Hoạt động 4:** Củng cố | | - **Hoạt động nhóm, lớp** | |
| **Phương pháp:** Trò chơi, thực hành, thảo luận nhóm | | - Thi ghép tên sông vào vị trí sông trên lược đồ. | |
| - Nhận xét, đánh giá | |  | |
| **4. Tổng kết - dặn dò:** | |  | |
| - Chuẩn bị: “Vùng biển nước ta” | | -Lắng nghe | |
| - Nhận xét tiết học | |  | |

**TUẦN 5**

**ĐỊA LÍ (TIẾT 5)**

**VÙNG BIỂN NƯỚC TA**

**Ngày dạy: 6/10/2020**

**I. Mục tiêu:**

- Nêu đặc điểm và vai trò vùng biển nước ta

- Chỉ được một số điểm du lịch, nghỉ mát ven biển nổi tiếng: Hạ Long, Nha Trang,

**II. Đồ dùng dạy - học:**

- Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam; Bản đồ Hành chính VIệt Nam.

- Lược đồ khu vực biển Đông.

- Các hình minh họa trong SGK.

- Phiếu học tập của HS.

**III. Các hoạt động dạy - học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
| ***HOẠT ĐỘNG CỦA GV*** | ***HOẠT ĐỘNG CỦA HS*** | |
| **1. Kiểm tra bài cũ:** |  | |
| + Sông ngòi nước ta có vai trò gì? | - 2 hs lên bảng TL | |
| + Ở địa phương em có những con sông nào?   * GV nhận xét, tuyên dương |  | |
| **2. Bài mới: - Giới thiệu bài:** |  | |
| ***a ) Hoạt động 1:* Vùng biển nước ta:** (đàm thoại) | | |
| - GV treo lược đồ Việt Nam, y/c HS quan sát và trả lời | HS trả lời | |
| ? Biển Đông bao bọc ở những phía nào của phần đất liền Việt Nam? | - HS nêu: Biển Đông bao bọc phía đông, phía nam và tây nam phần đất liền của nước ta. | |
| - GV yêu cầu HS chỉ vùng biển của Việt Nam trên bản đồ (lược đồ). | - 2 HS lên chỉ. | |
| - GV kết luận: *Vùng biển nước ta là một bộ phận của Biển Đông.* |  | |
| ***b) Hoạt động 2:* Đặc điểm của vùng biển nước ta:** (nhóm đôi) | | |
| - GV yêu cầu HS cùng đọc mục 2 trong SGK để:  + Tìm những đặc điểm của biển Việt Nam.  + Mỗi đặc điểm trên có tác động thế nào đến đời sống và sản xuất của nhân dân ta? | | - HS làm việc, đọc SGK, trao đổi, sau đó ghi ra phiếu các đặc điểm của vùng biển Việt Nam. |
| *Đặc điểm của vùng biển nước ta* | | *ảnh hưởng của biển đ/v đời sống và s/x* |
| - | | - |
| - | | - |
| - | | - |
| - GV gọi HS trình bày kết quả thảo luận  - GV chốt nội dung | | - 2 nhóm trình bày – lớp nhận xét |
| ***c) Hoạt động 3:* Vai trò của biển:** (nhóm đôi) | | |
| - GV yêu cầu HS thảo luận các câu hỏi: | | - các nhóm thảo luận |
| * Biển tác động như thế nào đến khí hậu của nước ta? * Biển cung cấp cho chúng ta những loại tài nguyên nào? Các loại tài nguyên này đóng góp gì vào đời sống và sản xuất của nhân dân ta? | | * Biển giúp cho khí hậu nước ta trở nên điều hòa hơn. * Biển cung cấp dầu mỏ, khí tự nhiên làm nhiên liệu cho ngành công nghiệp; cung cấp muối, hải sản cho đời sống và ngành sản xuất chế biến hải sản. |
| * Biển mang lại thuận lợi gì cho giao thông ở nước ta? * Bờ biển dài với nhiều bãi biển góp phần phát triển ngành kinh kế nào? | | * Biển là đường giao thông quan trọng. * Các bãi biển đẹp là nơi du lịch, nghỉ mát hấp dẫn, góp phần đáng kể phát triển ngành du lịch. |
| \* Việc đánh bắt cá bằng điện, mìn; vứt rác thải xuống biển; làm tràn dầu khí, chở dầu trên biển, khai thác khoáng sản bừa bãi… có ảnh hưởng gì đến MT biển  \* Để bảo vệ môi trường biển em cần làm gì? | | - Vài HS TL |
| - GV sửa chữa, bổ sung câu trả lời cho HS. | | - HS trả lời, lớp theo dõi, bổ sung. |
| - GV kết luận:  *Biển điều hòa khí hậu, là nguồn tài nguyên và đường giao thông quan trọng. Ven biển có nhiều nơi du lịch, nghỉ mát hấp dẫn. Chính vì cần giữ gìn cho biển luôn sạch đẹp, phải bảo vệ MT biển và kgai thác tài nguyên một cách hợp lý.* | | |
| **3. Củng cố – dặn dò:**  - - GV nhận xét tiết học  - Dặn dò HS về nhà học bài và chuẩn bị bài : *Đất và rừng* | | |

**TUẦN 6**

**ĐỊA LÍ (Tiết 6)**

**ĐẤT VÀ RỪNG**

**Ngày dạy: 13/10/2020**

**I. Mục tiêu:**

- Biết các loại đất chính ở nước ta.

- Nêu được một số đặc điểm của đất phù sa và đất phe-ra-lít:

- Phân biệt được rừng rậm nhiệt đới và rừng ngập mặn:

- Biết một số tác dụng của rừng đối với đời sống và sản xuất của nhân dân ta.

**II. Chuẩn bị:**

- Thầy: Hình ảnh trong SGK được phóng to - Bản đồ phân bố các loại đất chính ở Việt Nam - Phiếu học tập.

- Trò: Sưu tầm tranh ảnh về một số biện pháp bảo vệ và cải tạo đất.

**III. Các hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Khởi động:** | - Hát |
| **2. Bài cũ:** “Vùng biển nước ta” |  |
| - Biển nước ta thuộc vùng biển nào? | - Học sinh chỉ bản đo, trả lời |
| - Nêu đặc điểm vùng biển nước ta? | - Học sinh trả lời |
| - Biển có vai trò như thế nào đối với nước ta? |  |
| • Giáo viên nhận xét. Đánh giá | - Lớp nhận xét |
| **3. bài mới:** Nêu mục tiêu bài học | - Học sinh nghe |
| **1. Các loại đất chính ở nước ta**  **\* Hoạt động 1:** (làm việc theo cặp) | - **Hoạt động nhóm đôi, lớp** |
| **Phương pháp:** Thảo luận nhóm, thực hành, trực quan |  |
| **+ Bước 1:** |  |
| - Giáo viên: Để biết được nước ta có những loại đất nào → cả lớp quan sát lược đồ. | - Nghe |
| → Giáo viên treo lược đồ | - Học sinh quan sát |
| - Yêu cầu đọc tên lược đồ và khí hậu. | - Lược đồ phân bố các loại đất chính ở nước ta. |
|  | - Học sinh đọc kí hiệu trên lược đồ |
| **+ Bước 2:** |  |
| - Mỗi nhóm chỉ trình bày một loại đất. | - HS lên bảng trình bày + chỉ lược đồ. |
|  | \* Đất phe ra lít:  - Phân bố ở miền núi  - Có màu đỏ hoặc vàng thường nghèo mùn, nhiều sét.  - Thích hợp trồng cây lâu năm |
| - Học sinh trình bày xong giáo viên sửa chữa đến loại đất nào giáo viên đính băng giấy ghi sẵn vào bảng phân bố (kẻ sẵn ở giấy A0). | \* Đất phù sa:  - Phân bố ở đồng bằng  - Được hình thành do phù sa ở sông và biển hội tụ. Đất phù sa nhìn chung tơi xốp, ít chua, giàu mùn.  - Thích hợp với nhiều cây lương thực, hoa màu, rau quả. |
| - Giáo viên cho học sinh đọc lại từng loại đất (có thể kết hợp chỉ lược đồ) | - Học sinh đọc |
| - Sau đó giáo viên chốt ý | - Học sinh lặp lại |
| **+ Bước 3:** | - **Hoạt động cá nhân** |
| **Phương pháp:**, trực quan, giảng giải |  |
| - HS dựa vào SGK và vốn hiểu biết của mình để trả lời:  1) Vì sao phải sử dụng đất trồng hợp lí? | - Dựa vào vốn hiểu biết, SGK, quan sát tranh ảnh thảo luận trả lời.  - Vì đất là nguồn tài nguyên quí giá của đất nước nhưng nó chỉ có hạn. |
| 2) Nêu một số biện pháp để bảo vệ và cải tạo đất? | 1. Cày sâu bừa kĩ, bón phân hữu cơ.  2. Trồng luân canh, trồng các loại cây họ đậu làm phân xanh.  3. Làm ruộng bậc thang để chống xói mòn đối với những vùng đất có độ dốc.  4. Thau chua, rửa mặn cho đất với những vùng đất chua mặn. |
| -GVsửa chữagiúpHS hoàn thiện câu hỏi | - Học sinh lắng nghe |
| → Chốt đưa ra kết luận → ghi bảng | - Học sinh theo dõi |
| **3. Rừng ở nước ta**  \* **Hoạt động 3:** | - **Hoạt động nhóm đôi, lớp** |
| **Phương pháp:** Thảo luận nhóm đôi, giảng giải, trực quan |  |
| **+ Bước 1:** |  |
| +Chỉ vùng phân bố của rừng rậm nhiệt đới và rừng ngập mặn trên lược đồ | \_HS quan sát H 1, 2 , 3 à đọc SGK |
| +Hoàn thành BT   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Rừng** | **Vùng phân bố** | **Đặc điểm** | | Rừng ậm nhiệt đới |  |  | | Rừng ngập mặn |  |  | | |
|  | |
| **+ Bước 2:** | \_Đại diện nhóm trình bày kết quả |
| **\_**GV sửa chữa – và rút ra kết luận |  |
| **4. Vai trò của rừng**  \* **Hoạt động 4:** (làm việc cả lớp) | **Hoạt động cá nhân, lớp** |
| **\_**GV nêu câu hỏi :  +Để bảo vệ rừng, Nhà nước và người dân phải làm gì ?  +Địa phương em đã làm gì để BV rừng | \_HS trưng bày và giới thiệu tranh ảnh về thực vật , động vật của rừng VN |
| **4. Tổng kết - dặn dò:** |  |
| - Chuẩn bị: Ôn tập | \_Lắng nghe |
| - Nhận xét tiết học |  |

**TUẦN 7**

**ĐỊA LÍ (Tiết 7)**

**ÔN TẬP**

**Ngày dạy: 20/10/2020**

**I. Mục tiêu:**

**-** Hệ thống hóa những kiến thức đã học về địa lí tự nhiên Việt Nam ở mức độ đơn giản: đặc điểm chính của các yếu tố tự nhiên như địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, rừng.

- Mô tả và xác định vị trí nước ta trên bản đồ.

- Nêu tên và chỉ được vị trí một số dãy núi, đồng bằng, sông lớn, các đảo, quần đảo của nước ta trên bản đồ.

**II. Chuẩn bị:**

- Thầy: Phiếu học tập in hình lược đồ khung Việt Nam - Bản đồ tự nhiên Việt Nam.

- Trò: SGK, bút màu

**III. Các hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Khởi động:** | - Hát |
| **2. Bài cũ:** “Đất và rừng” |  |
| - GV nêu câu hỏi:  1/ Kể tên các loại rừng ở Việt Nam và cho biết đặc điểm từng loại rừng?  2/ Tại sao cần phải bảo vệ rừng và trồng rừng? | - Học sinh trả lời  - Nhận xét |
| • Giáo viên đánh giá |  |
| **3. bài mới: GV giới thiệu mục tiêu bài** “Ôn tập” | - Học sinh nghe → ghi tựa bài |
| **\* Hoạt động 1:** Ôn tập về vị trí giới hạn phần đất liền của VN | **- Hoạt động nhóm** **đôi** |
| **Phương pháp:** Bút đàm, trực quan, thực hành |  |
| **+ Bước 1:** Để biết được vị trí giới hạn của nước, các em sẽ hoạt động nhóm đôi, theo yêu cầu trong yếu → xác định giới hạn phần đất liền của nước ta. |  |
| - Giáo viên phát phiếu học tập có nội dung. | - Học sinh đọc yêu cầu |
| - Phiếu học tập in hình lược đồ khung Việt Nam.  \* Yêu cầu học sinh thực hiện các nhiệm vụ: | + Tô màu để xác định giới hạn phần đất liền của VN (HS tô màu vàng lợt, hoặc màu hồng lợt nguyên lược đồ VN). |
| - Mời một vài em lên bảng trình bày lại về vị trí giới hạn. | - Học sinh lên bảng chỉ lược đồ trình bày lại. |
| **+ Bước 2 :** |  |
| \_GV sửa và giúp HS hoàn thiện phần trình bày | - Học sinh lắng nghe |
| • Giáo viên chốt. |  |
| **Hoạt động 2 :** Đặc điểm tự nhiên Việt Nam. |  |
| **Phương pháp:** Đàm thoại |  |
| - Giáo viên nhận xét chốt ý điền vào bảng đã kẻ sẵn (mẫu SGK/77) từng đặc điểm như:  • Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa: nhiệt độ cao, gió và mưa thay đổi theo mùa.  • Sông ngòi: Nước ta có mạng lưới sông dày đặc nhưng ít sông lớn.  • Đất: Nước ta có 2 nhóm đất chính: đất pheralít và đất phù sa.  • Rừng: Đất nước ta có nhiều loại rừng với sự đa dạng phong phú của thực vật và động vật. | - \* Nội dung:  1/ Tìm hiểu đặc điểm về khí hậu  2/ Tìm hiểu đặc điểm sông ngòi  3/ Tìm hiểu đặc điểm đất  4/ Tìm hiểu đặc điểm của rừng  - HS trả lời theo từng câu hỏi. |
| **4. Tổng kết - dặn dò:** |  |
| - Chuẩn bị: “Dân số nước ta” | \_Lắng nghe |
| - Nhận xét tiết học |  |

**TUẦN 8**

**ĐỊA LÍ (Tiết 8)**

**DÂN SỐ NƯỚC TA**

**Ngày dạy: 27/10/2020**

**I. Mục tiêu:**

**-** Biết sơ lược về dân số và sự tăng dân số của Việt Nam:

- Biết tác động của dân số đông và tăng nhanh

- Sử dụng bảng số liệu, biểu đồ để nhận biết một số đặc điểm về dân số và sự gia tăng dân số.

**II. Chuẩn bị:**

+ GV: Bảng số liệu về dân số các nước ĐNÁ năm 2004.

Biểu đồ tăng dân số.

+ HS: Sưu tầm tranh ảnh về hậu quả của tăng dân số nhanh.

**III. Các hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Khởi động:**  **2. Bài cũ:** “Ôn tập”.   * Nhận xét đánh giá.   **3. Bài mới:** “Tiết địa lí hôm nay sẽ giúp các em tìm hiểu về dân số nước ta”.  **❖ Hoạt động 1:** Dân số  **Phương pháp:** Quan sát, Đàm thoại.  + Tổ chức cho HS quan sát bảng số liệu dân số các nước Đông Nam Á năm 2004và trả lời:   * Năm 2004, nước ta có số dân là bao nhiêu? * Số dân của nước ta đứng hàng thứ mấy trong các nước ĐNÁ?   → Kết luận: Nước ta có diện tích trung bình nhưng lại thuộc hàng đông dân trên thế giới.  ❖ **Hoạt động 2:** Gia tăng dân số  **Phương pháp:** Thảo luận nhóm đôi, quan sát, bút đàm.  - Cho biết số dân trong từng năm của nước ta.  -Nêu nhận xét về sự gia tăng dân số ở nước ta?  → Dân số nước ta tăng nhanh, bình quân mỗi năm tăng thêm hơn một triệu người .  ❖ **Hoạt động 3:** Ảnh hưởng của sự gia tăng dân số nhanh.  **Phương pháp:** Thảo luận nhóm đôi, đàm thoại.   * Dân số tăng nhanh gây hậu quả như thế nào?   ⇒ Trong những năm gần đây, tốc độ tăng dân số ở nước ta đã giảm nhờ thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình.  ❖ **Hoạt động 4:** Củng cố.  **Phương pháp:** Thi đua, thảo luận nhóm.  + Yc HS sáng tác những câu khẩu hiệu hoặc tranh vẽ tuyên truyền, cổ động KHHGĐ.  + Nhận xét, đánh giá.  **4Tổng kết - dặn dò:**   * CB: “Các dân tộc, sự phân bố dân cư”. * Nhận xét tiết học. | + Hát  + Nêu những đặc điểm tự nhiên VN.  + Nhận xét, bổ sung.  - Nghe.  **Hoạt động cá nhân, lớp.**  + Học sinh, trả lời và bổ sung.  + 78,7 triệu người.  + Thứ ba.  + Nghe và lặp lại.  **Hoạt động nhóm đôi, lớp.**  + Học sinh quan sát biểu đồ dân số và trả lời.   * 1979 : 52,7 triệu người * 1989 : 64, 4 triệu người. * 1999 : 76, 3 triệu người. * Tăng nhanh bình quân mỗi năm tăng trên 1 triệu người.   + Liên hệ dân số địa phương.  **Hoạt động nhóm, lớp.**  Thiếu ăn  Thiếu mặc  Thiếu chỗ ở  Thiếu sự chăm sóc sức khỏe  Thiếu sự học hành…  **Hoạt động nhóm đôi, lớp.**  + Học sinh thảo luận và tham gia.  + Lớp nhận xét.  -Lắng nghe |

**TUẦN 9**

**ĐỊA LÍ (Tiết 9)**

**CÁC DÂN TỘC, SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ**

**Ngày dạy: 3/11/2020**

**I. Mục tiêu:**

**-** Biết sơ lươc về sự phân bố dân cư VN:

- Sử dụng bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ, lược đồ dân cư ở mức độ đơn giản để nhận biết một số đặc điểm của sự phân bố dân cư,

**II. Chuẩn bị:**

+ GV: Tranh ảnh 1 số dân tộc, làng bản ở đồng bằng, miền núi VN.

+ Bản đồ phân bố dân cư VN.

+ HS: Tranh ảnh 1 số dân tộc, làng bản ở đồng bằng, miền núi VN.

**III. Các hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Khởi động:**  **2. Bài cũ:** “Dân số nước ta”.   * Nêu đặc điểm về số dân và sự tăng dân số ở nước ta? * Tác hại của dân số tăng nhanh? * Nêu ví dụ cụ thể? * Đánh giá, nhận xét.   **3. Giới thiệu bài mới:** “Tiết học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về các dân tộc và sự phân bố dân cư ở nước ta”.  **4. Phát triển các hoạt động:**  **❖ Hoạt động 1:** Các dân tộc  **Phương pháp:** Thảo luận nhóm đôi, quan sát, sử dụng biểu đồ, bút đàm.   * Nước ta có bao nhiêu dân tộc? * Dân tộc nào có số dân đông nhất? Chiếm bao nhiêu phần trong tổng số dân? Các dân tộc còn lại chiếm bao nhiêu phần? * Dân tộc Kinh sống chủ yếu ở đâu? Các dân tộc ít người sống chủ yếu ở đâu? * Kể tên 1 số dân tộc mà em biết?   + Nhận xét, hoàn thiện câu trả lời của học sinh.  ❖ **Hoạt động 2:** Mật độ dân số  **Phương pháp:** Quan sát, đàm thoại.   * Dựa vào SGK, em hãy cho biết mật độ dân số là gì?   → Để biết MĐDS, người ta lấy tổng số dân tại một thời điểm của một vùng, hay một quốc gia chia cho diện tích đất tự nhiên của một vùng hay quốc gia đó  - Nêu nhận xét về MĐDS nước ta so với thế giới và 1 số nước Châu Á?  → Kết luận : Nước ta có MĐDS cao.  ❖ **Hoạt động 3:**  Phân bố dân cư.  **Phương pháp:** Sử dụng lược đồ, quan sát, bút đàm.   * Dân cư nước ta tập trung đông đúc ở những vùng nào? Thưa thớt ở những vùng nào?   → Ở đồng bằng đất chật người đông, thừa sức lao động. Ở miền khác đất rộng người thưa, thiếu sức lao động.   * Dân cư nước ta sống chủ yếu ở thành thị hay nông thôn? Vì sao?   → Những nước công nghiệp phát triển khác nước ta, chủ yếu dân sống ở thành phố.  **5. Tổng kết - dặn dò:**   * Chuẩn bị: “Nông nghiệp”. * Nhận xét tiết học. | + Hát  + Học sinh trả lời.  + Bổ sung.  - Nghe.  **Hoạt động nhóm đôi, lớp.**  + Quan sát biểu đồ, tranh ảnh, kênh chữ/ SGK và trả lời.   * 54. * Kinh. * 86 phần trăm. * 14 phần trăm. * Đồng bằng. * Vùng núi và cao nguyên.   - Dao, Ba-Na, Chăm, Khơ-Me…  + Trình bày và chỉ lược đồ trên bảng vùng phân bố chủ yếu của người Kinh và dân tộc ít người.  **Hoạt động lớp.**  - Số dân trung bình sống trên 1 km2 diện tích đất tự nhiên.  + Nêu ví dụ và tính thử MĐDS.  + Quan sát bảng MĐDS và trả lời.  - MĐDS nước ta cao hơn thế giới 5 lần, gần gấp đôi Trung Quốc, gấp 3 Cam-pu-chia, gấp 10 lần MĐDS Lào.  **Hoạt động cá nhân, lớp.**  - Trả lời trên phiếu sau khi quan sát lược đồ/ 80.   * Đông: đồng bằng. * Thưa: miền núi.   - Học sinh nhận xét.  → Không cân đối.  - Nông thôn. Vì phần lớn dân cư nước ta làm nghề nông.  **Hoạt động lớp.**  + Nêu lại những đặc điểm chính về dân số, mật độ dân số và sự phân bố dân cư.  - Lắng nghe |